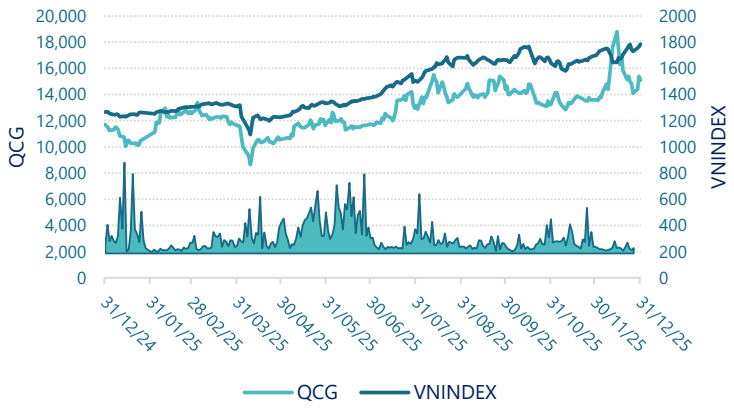
FireAnt

CTCP Quốc Cường - Gia Lai (HSX: QCG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**15,100**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,650
SL cổ phiếu LH	275,129,141
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,093,255
% sở hữu nước ngoài	1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,154
P/E	24.0
EPS	630

DT thuần

Q4/25

119

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.00| 7.5%

YoY: ▼367| -75.5%

LN sau thuế

Q4/25

137

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 113| 469%

YoY: ▲ 73.8| 117%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

55.3%

+/- YoY: ▲ 36.9%

DT thuần

2025

473

tỷ VNĐ

YoY: ▼256| -35.1%

LN sau thuế

2025

171

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 89.0| 109%

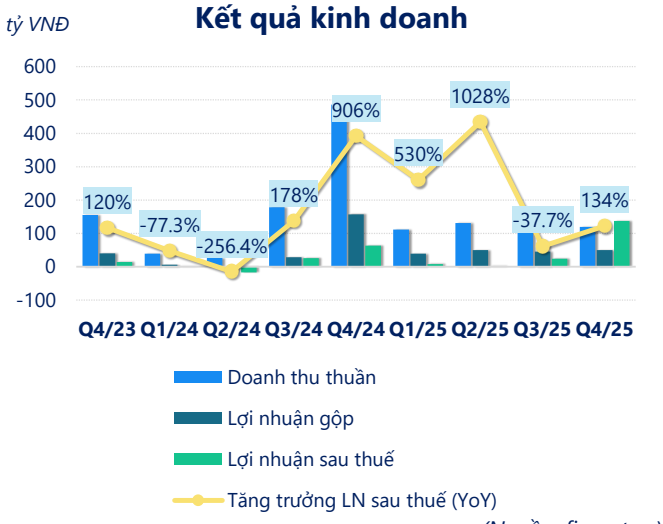
ROE

2025

3.7%

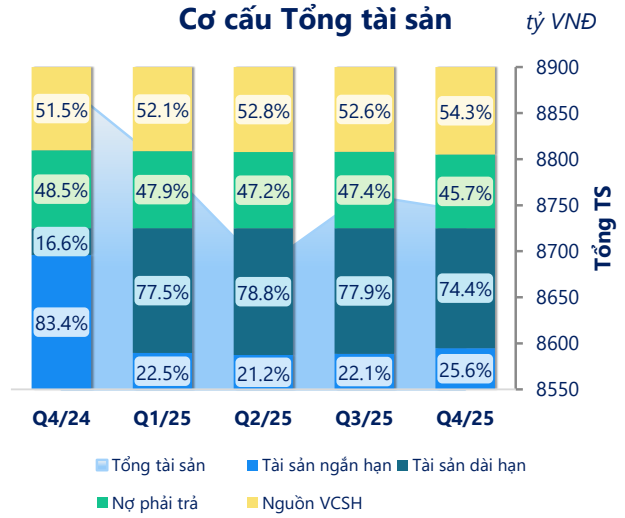
+/- YoY: ▲ 1.9%

Kết quả kinh doanh



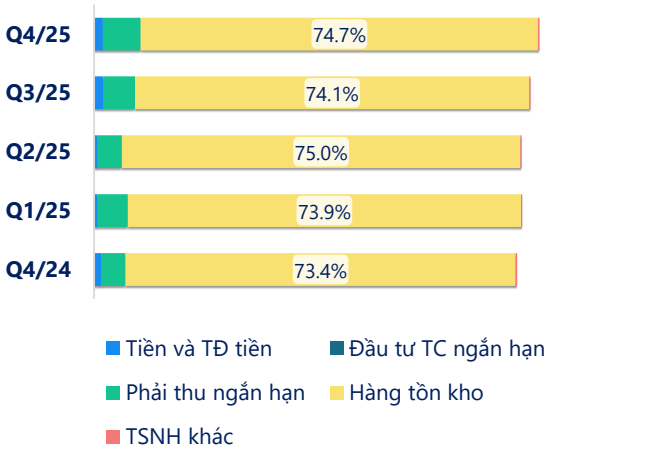
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



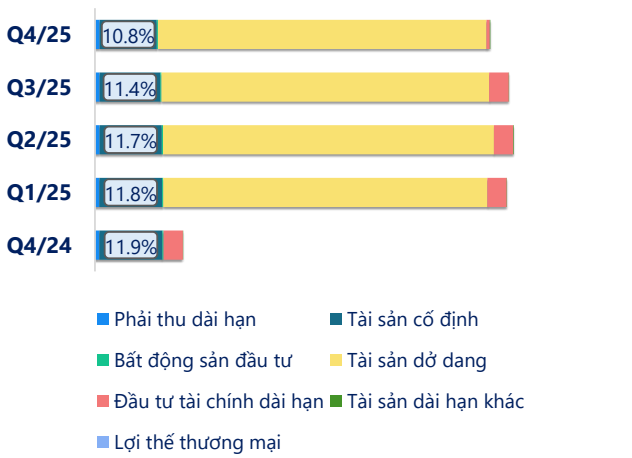
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



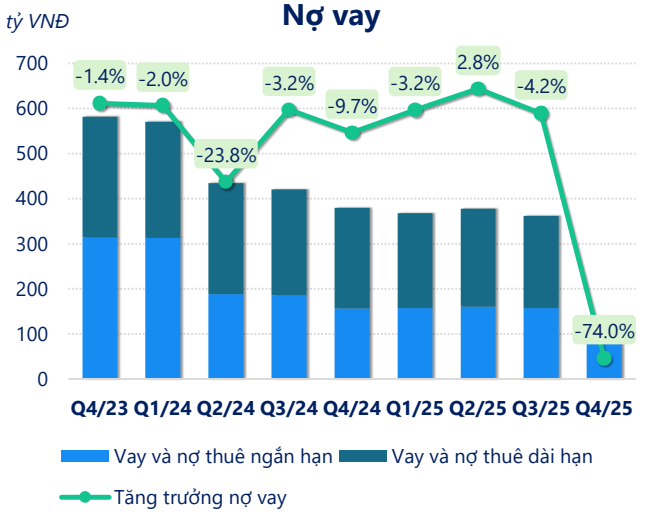
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



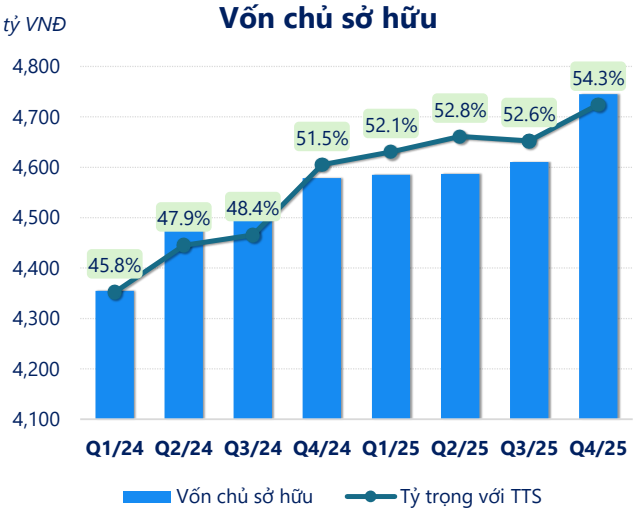
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



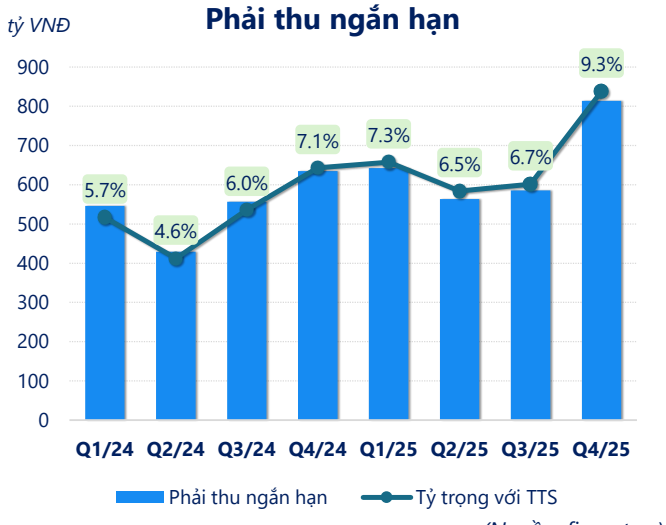
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



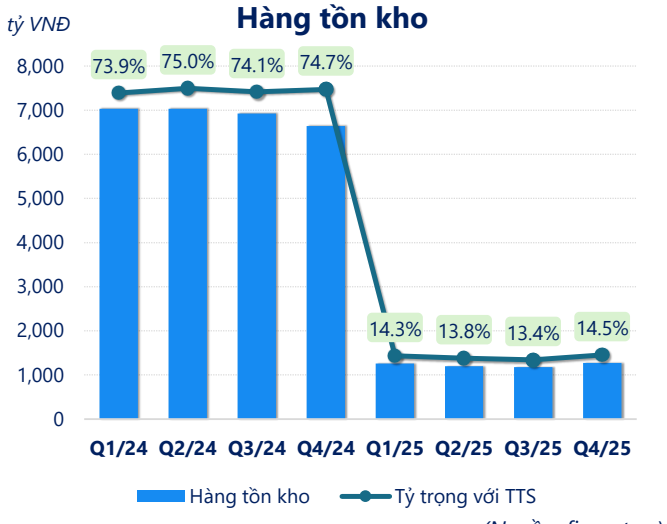
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



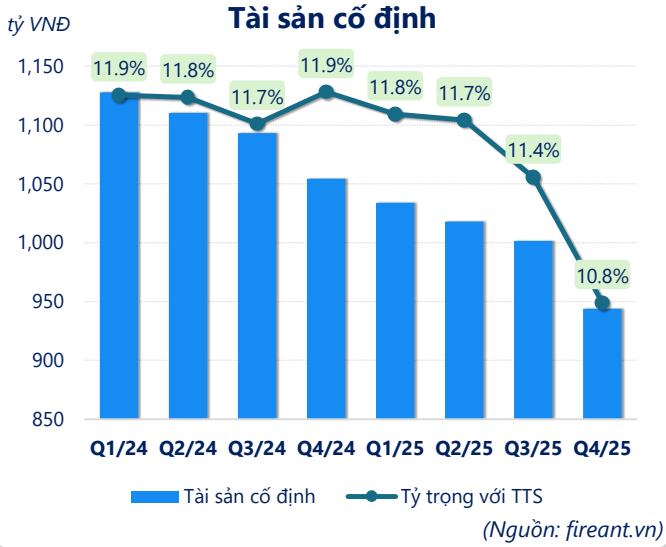
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



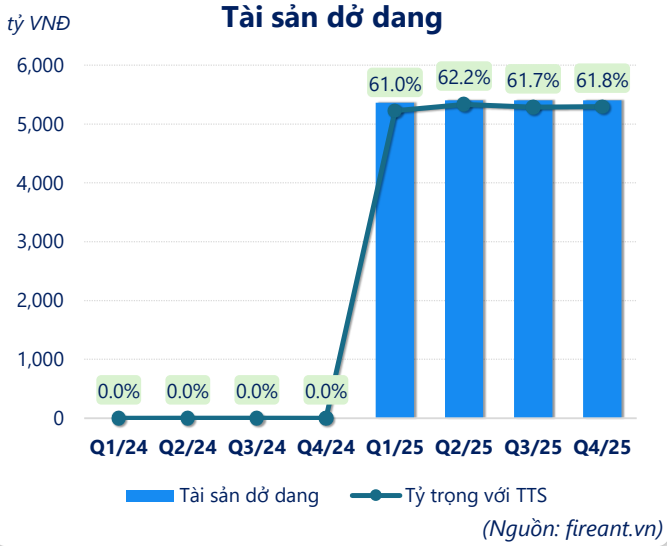
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



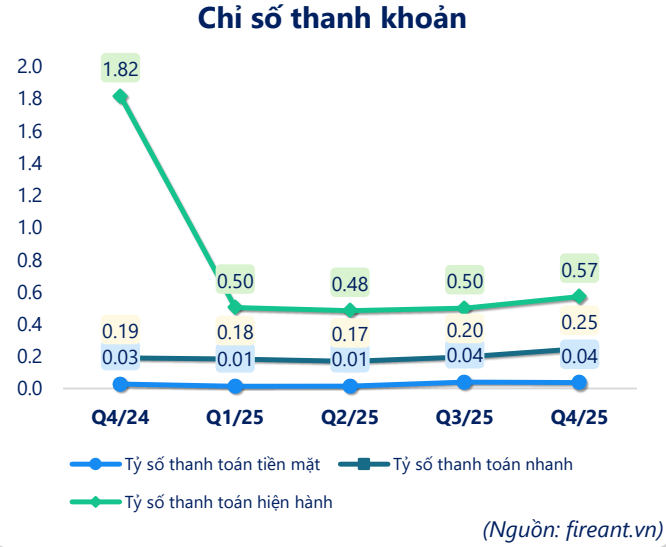
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



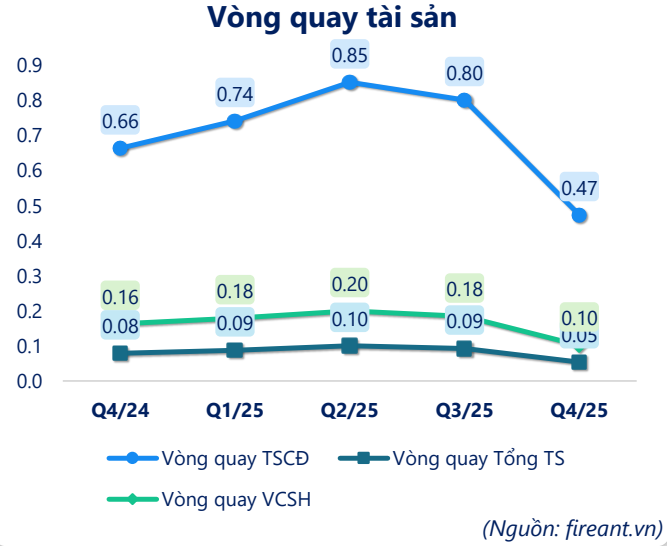
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**8,884**	**8,795**	**8,683**	**8,761**	**8,744**
Tài sản ngắn hạn	**7,413**	**1,982**	**1,844**	**1,939**	**2,241**
Tiền và tương đương tiền	115	54.5	55.1	154	142
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	635	642	564	585	814
Hàng tồn kho	6,638	1,262	1,201	1,177	1,271
Tài sản ngắn hạn khác	25.2	23.6	24.2	22.4	13.5
Tài sản dài hạn	**1,471**	**6,813**	**6,839**	**6,822**	**6,503**
Phải thu dài hạn	74.3	74.3	74.3	74.3	74.3
Tài sản cố định	1,054	1,034	1,018	1,002	944
Bất động sản đầu tư	20.0	19.8	19.4	19.1	18.8
Tài sản dở dang	0	5,361	5,402	5,402	5,403
Đầu tư tài chính dài hạn	319	319	319	319	49.6
Tài sản dài hạn khác	3.14	4.89	6.08	6.17	13.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**4,305**	**4,211**	**4,096**	**4,151**	**3,999**
Nợ ngắn hạn	**4,081**	**3,938**	**3,815**	**3,882**	**3,924**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	157	157	160	157	79.9
Phải trả người bán ngắn hạn	34.2	33.6	43.2	39.2	31.3
Nợ dài hạn	224	272	281	268	74.5
Vay và nợ thuê dài hạn	223	210	217	205	14.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,579**	**4,585**	**4,587**	**4,611**	**4,745**
Vốn chủ sở hữu	**4,579**	**4,585**	**4,587**	**4,611**	**4,745**
Vốn điều lệ	2,751	2,751	2,751	2,751	2,751
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)